TẠP CHÍ ĐIỆN TỬ
THƯƠNG HIỆU & CÔNG LUẬN

Đơn giản hóa thủ tục hành chính về mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói

06:29 01/08/2026

Chính phủ ban hành Nghị quyết số 36/2026/NQ-CP quy định đơn giản hóa thủ tục hành chính về mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói.



Ảnh minh họa (nguồn: Internet)

Nghị quyết này điều chỉnh, bổ sung một số quy định về nguyên tắc, hồ sơ, trình tự, thẩm quyền cấp, quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói tại Nghị định số 38/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 1 năm 2026 của Chính phủ quy định về nhập khẩu cây mang theo bầu đất và mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói (Nghị định số 38/2026/NĐ-CP) để đơn giản hóa thủ tục hành chính cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói.

Việc cấp và quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói được thực hiện toàn trình trên môi trường mạng

Về nguyên tắc đơn giản hóa thủ tục hành chính về cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói, Nghị quyết nêu rõ, việc cấp và quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói được thực hiện toàn trình trên môi trường mạng theo nguyên tắc tổ chức, cá nhân tự khai, tự chịu trách nhiệm, giảm thời gian, giảm chi phí tuân thủ, đơn giản hóa thủ tục hành chính, không phát sinh thủ tục hành chính mới, tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, bảo đảm công khai, minh bạch, khả thi và phù hợp với điều kiện thực tế sản xuất, đóng gói sản phẩm cây trồng.

Thực hiện thủ tục hành chính về cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói phải gắn với cơ chế hậu kiểm, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm, truy xuất nguồn gốc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chỉ thực hiện tiền kiểm đối với trường hợp nước nhập khẩu có yêu cầu về mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói.

Khuyến khích tổ chức, cá nhân, hợp tác xã, tổ hợp tác liên kết sản xuất hình thành vùng nguyên liệu tập trung, quy mô lớn để cấp mã số vùng trồng.

Một số quy định về cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói

Nghị quyết quy định mã số vùng trồng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Luật Trồng trọt được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15 được cấp cho một loại cây trồng xác định theo vị trí của một hoặc nhiều thửa đất theo đề nghị của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, nhóm hộ gia đình (sau đây gọi là tổ chức, cá nhân). Mã số vùng trồng không xác lập, không thay thế quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân.

Vị trí thửa đất được xác định theo mã định danh của thửa đất trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai. Trường hợp thửa đất đề nghị cấp mã số vùng trồng chưa có hoặc chưa thể khai thác mã định danh thửa đất thì tổ chức, cá nhân đề nghị cấp mã số vùng trồng tự kê khai về diện tích và vị trí, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo thực hiện xác nhận thông tin trong quá trình kiểm tra thực tế hoặc hậu kiểm.

Dữ liệu về mã số vùng trồng và mã số cơ sở đóng gói được quản lý tập trung trên Hệ thống xử lý nghiệp vụ và công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; được kết nối, chia sẻ với Hệ thống truy xuất nguồn gốc nông sản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các hệ thống cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật.

Hồ sơ, trình tự, thẩm quyền cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói

Hồ sơ đề nghị cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói gồm:

- Đơn đề nghị cấp mã số vùng trồng theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

- Đơn đề nghị cấp mã số cơ sở đóng gói theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Trình tự cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói.

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói đến Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi có địa chỉ vùng trồng, cơ sở đóng gói) thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

Đối với trường hợp tổ chức, cá nhân không đăng ký xuất khẩu đến các thị trường có yêu cầu về mã số, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành Thông báo cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói theo Mẫu tại Phụ lục III, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết này; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đăng ký xuất khẩu đến thị trường có yêu cầu về mã số, trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra và ban hành Thông báo cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói theo Mẫu tại Phụ lục III, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết này; phê duyệt ngay mã số đối với trường hợp nước nhập khẩu đồng ý để cơ quan có thẩm quyền Việt Nam tự phê duyệt; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Đối với trường hợp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói phải được nước nhập khẩu phê duyệt, cơ quan chuyên môn đầu mối cấp tỉnh tổng hợp, gửi danh sách về Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày có Thông báo cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói. Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, gửi nước nhập khẩu xem xét, phê duyệt; trường hợp nước nhập khẩu có yêu cầu khác về thời gian gửi danh sách này thì thực hiện theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

Nội dung kiểm tra bao gồm kiểm tra thông tin kê khai trong hồ sơ, việc đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của nước nhập khẩu. Biên bản kiểm tra theo Mẫu tại Phụ lục VI (đối với vùng trồng) hoặc Phụ lục VII (đối với cơ sở đóng gói) ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Trường hợp vùng trồng, cơ sở đóng gói đã được cấp mã số muốn đăng ký bổ sung thị trường xuất khẩu thì nộp đơn theo Mẫu tại Phụ lục I, Phụ lục II ban

hành kèm theo Nghị quyết này; trình tự thực hiện theo điểm a, điểm c khoản 2 Điều này nhưng giữ nguyên mã số đã được cấp trong Thông báo cấp/cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói.

Trường hợp thay đổi thông tin liên quan đến tên tổ chức, cá nhân đại diện mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói hoặc do việc thay đổi địa giới hành chính thì tổ chức, cá nhân nộp đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị quyết này. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận đơn đề nghị cấp lại của tổ chức, cá nhân, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào hồ sơ lưu trữ, xem xét và thông báo cho tổ chức, cá nhân theo Mẫu tại Phụ lục III, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết này; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trường hợp Cổng dịch vụ công quốc gia gặp sự cố không thể tiếp nhận và xử lý hồ sơ trên môi trường mạng hoặc tổ chức, cá nhân không thể nộp hồ sơ trên môi trường mạng, Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ bằng bản giấy (nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện); việc cấp mã số được thực hiện theo quy định trên và thông tin phải được cập nhật lên Cổng dịch vụ công quốc gia ngay sau khi Cổng dịch vụ công quốc gia hoạt động bình thường.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 7 năm 2026 đến khi Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 38/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ có hiệu lực thi hành.

Theo chinhphu.vn